

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch xây dựng trường học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Chương trình số 28-CTr/TU ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII về nâng cao chất lượng dạy và học gắn với việc triển khai Chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

và Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 73/TTr-SGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2022 và Công văn số 1012/SGDĐT-GDTrH-QLCL ngày 22 tháng 6 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch xây dựng trường học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, KH&ĐT, TC, NV, TN&MT, XD, NN&PTNT;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT&TH Đắk Nông, Báo Đắk Nông;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX_(VN).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Văn Mười

KẾ HOẠCH

**Xây dựng trường học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông
đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030**
(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 11/8/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

I. Thực trạng xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tỉnh Đắk Nông

1. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia

Từ năm 2017-2021, việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được các cấp ủy Đảng, chính quyền luôn quan tâm, chỉ đạo và đã đạt được nhiều thành quả quan trọng, có tác động tích cực đến việc nâng cao chất lượng giáo dục, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khẳng định sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh đang trên đà phát triển mạnh mẽ, toàn diện cả quy mô, số lượng và chất lượng. Tính đến tháng 12/2021, toàn tỉnh có 170 trường đạt chuẩn quốc gia (mầm non 40 trường; tiểu học 68 trường; trung học cơ sở 48 trường; trung học phổ thông 14 trường) trong số 317 trường, chiếm 53,62% (tăng so với năm 2016 là 79 trường, vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra là 08 trường/năm). Trong số 170 trường đạt chuẩn quốc gia, có 18 trường đạt chuẩn từ cấp học mầm non đến trung học cơ sở thuộc các xã biên giới (*Chi tiết theo phụ lục IA*).

Tổng kinh phí xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2017-2021 là 402.677.000.000 đồng. Trong đó, kinh phí từ Chương trình nông thôn mới là 89.321.000.000 đồng (từ ngân sách 278.965.000.000 đồng; từ nguồn xã hội hóa 34.391.000.000 đồng) - *Chi tiết theo phụ lục IB*.

2. Đánh giá thực trạng công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia

2.1. Ưu điểm và nguyên nhân

a) Ưu điểm

Hệ thống mạng lưới trường học được quy hoạch, xây dựng, bố trí rộng khắp, khá phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và địa bàn dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, trong đó hệ thống trường chuẩn quốc gia các cấp học được đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng dạy và học.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt, có trách nhiệm cao trong giảng dạy, có năng lực đáp ứng việc giảng dạy trong các nhà trường, có tâm huyết và tận tụy với công việc. Chất lượng giáo dục năm sau luôn cao hơn năm trước.

Công tác phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở được duy trì vững chắc. Chất lượng giáo dục toàn diện và tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông được duy trì ổn định, số lượng học sinh giỏi quốc gia được tăng hằng năm (năm học 2016-2017 đạt 4 giải, đến năm học 2020-2021 đạt 19 giải).

Chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được đưa vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và được các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo thực hiện nên công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia phát triển hằng năm đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch.

b) Nguyên nhân

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp các cấp, các ngành trong việc xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp và tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên.

Việc triển khai lồng ghép nhiều chương trình phát triển kinh tế, an sinh xã hội, nhất là chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, từ đó công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng được tăng cường; quan điểm “giáo dục là sự nghiệp của toàn dân” ngày càng được nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn.

2.2. Hạn chế và nguyên nhân

a) Hạn chế

Số trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học ở các xã biên giới chưa nhiều, do đó chưa tạo tiền đề vững chắc cho việc nâng cao chất lượng giáo dục đại trà trong toàn tỉnh.

Cơ sở vật chất trường lớp tuy có đầu tư tăng mạnh nhưng chủ yếu là phòng học; các phòng chức năng, phòng học bộ môn, khuôn viên, tường rào, giếng nước, nhà vệ sinh vẫn chưa đáp ứng nhu cầu quy định; các trang thiết bị phục vụ dạy học còn thiếu, chưa đầy đủ; công tác sử dụng, quản lý, bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa bảo đảm. Nguồn lực đầu tư cho giáo dục chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và kinh phí các chương trình mục tiêu. Khi áp dụng các thông tư mới quy định về cơ sở vật chất trường học và phòng học bộ môn thì cơ sở vật chất các trường chuẩn đã được công nhận cần được bổ sung và hoàn thiện theo quy định.

Công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh chưa được thực hiện sâu rộng, hiệu quả chưa cao; ở một số nơi phụ huynh học sinh vẫn còn có tư tưởng ỷ lại Nhà nước, các trường học chưa chủ động huy động các nguồn lực tại địa phương tham gia xây dựng cảnh quan trường học, tạo niềm tin trong cha mẹ học sinh.

Cơ cấu đội ngũ giáo viên chưa đồng bộ; khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 còn thiếu nhiều, chủ yếu là môn Tiếng Anh, Tin học ở bậc tiểu học và môn Âm nhạc, Mỹ thuật ở bậc trung học phổ thông; năng lực đội



mới phương pháp dạy học của một bộ phận giáo viên còn yếu, cơ hội tiếp cận thông tin và dạy học trực tuyến của giáo viên vùng khó khăn còn hạn chế. Đội ngũ nhân viên y tế, thư viện, văn phòng còn thiếu theo yêu cầu.

b) Nguyên nhân

Chính quyền địa phương có lúc, có nơi còn chưa thật sự chú ý đến công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, một số địa phương chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt, chưa huy động được sức mạnh của cộng đồng trong việc tích cực tham gia xây dựng trường đạt chuẩn trên địa bàn.

Đời sống của đồng bào vẫn còn gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục cũng như huy động các nguồn lực cho xã hội hóa giáo dục.

Ngân sách đầu tư phát triển cho xây dựng trường chuẩn còn hạn chế, dàn trải, khả năng huy động nguồn lực từ xã hội hóa còn khó khăn, nên việc phát triển quy mô trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm.

Nguồn tuyển giáo viên Tiếng Anh, Tin học ở bậc tiểu học, giáo viên môn Âm nhạc, Mĩ thuật ở bậc trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông còn hạn chế, chỉ tiêu tuyển dụng chưa bổ sung kịp thời.

II. Kế hoạch thực hiện xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy những kết quả đạt được, tiếp tục tập trung chỉ đạo và huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, xây dựng trường chuẩn quốc gia, đáp ứng yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh, thỏa mãn yêu cầu ngày càng cao về hưởng thụ giáo dục của xã hội. Cùng cố vững chắc và nâng cao chất lượng các tiêu chí theo tiêu chuẩn của trường học đạt chuẩn quốc gia, nhằm tạo ra môi trường giáo dục tương đối đồng đều giữa các địa bàn, tạo cơ hội bình đẳng về điều kiện học tập cho mọi học sinh ở các vùng kinh tế - xã hội khác nhau, góp phần khắc phục khoảng cách chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền.

Phấn đấu đến năm 2030, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia ở tất cả các cấp học lên trên 300 trường và đạt tiêu chí trường học trong xây dựng nông thôn mới.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Số trường đạt chuẩn quốc gia hằng năm ở tất cả các cấp học trên địa bàn tỉnh tăng thêm trên 10 trường chuẩn quốc gia theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Nông lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025 (*Chi tiết theo Phụ lục II*).

Đến năm 2025:

- Số trường đạt chuẩn quốc gia trên toàn tỉnh đạt trên 240 trường.

- Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia tối thiểu đạt 50% thuộc 7 xã biên giới; số trường học thuộc các xã xây dựng nông thôn mới đảm bảo chỉ tiêu về tiêu chí trường học, giáo dục và đào tạo của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1491/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về công bố chỉ tiêu các lĩnh vực giáo dục giáo dục và đào tạo của Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông tại các xã còn lại (kể cả trường công lập và ngoài công lập) tiếp tục phấn đấu đạt các tiêu chuẩn để đăng ký công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

2.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động

Cấp ủy, chính quyền các cấp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, thường xuyên nhằm làm cho các tầng lớp nhân dân nhận thức sâu sắc các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục gắn liền với công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Thực hiện đa dạng, phong phú, linh hoạt các hình thức tuyên truyền phù hợp với từng nhóm đối tượng với từng giai đoạn; phối hợp tốt giữa việc tuyên truyền của các phương tiện thông tin đại chúng với tuyên truyền thông qua các hội nghị, hội thảo.

Tiếp tục phát huy vai trò đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và Nhân dân trong việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tại địa phương, từ đó góp phần vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” và thực hiện chỉ tiêu tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

2.2. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất theo kế hoạch, lộ trình đối với các trường học đạt chuẩn quốc gia, gắn với duy trì trường đã đạt chuẩn quốc gia

Đầu tư xây dựng và trang bị thêm các phòng chức năng thuộc chương trình kiên cố hóa trường, lớp học còn thiếu để đạt chuẩn quy định, bám sát theo kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025; đối với các công trình chưa có kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sẽ tiếp tục rà soát để điều chỉnh, bổ sung và xác định lộ trình đạt chuẩn phù hợp từ năm 2023 trở đi.

Phân bổ nguồn vốn đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học cho các trường đạt chuẩn theo kế hoạch từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình giảm nghèo bền vững; chương trình kiên cố hóa trường lớp học giai đoạn 2021-2025; các chương trình mục tiêu, dự án của Bộ Giáo dục và Đào tạo có liên quan đến giáo dục.

Rà soát, đánh giá các trường đã đạt chuẩn quốc gia theo quy định, có kế hoạch bổ sung về cơ sở vật chất, thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục để từng bước nâng chuẩn quốc gia theo quy định.

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; tổ chức tốt việc bảo quản, sửa chữa, duy tu cơ sở vật chất trường học; quản lý tốt đất đai trường học, thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý quyền sử dụng đất, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp trong trường học.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hàng năm cân đối ngân sách phù hợp và huy động mọi nguồn lực để thực hiện đầy đủ các tiêu chuẩn cần thiết, liên quan đến cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học nhằm bảo đảm việc xây dựng trường chuẩn quốc gia tại địa phương theo lộ trình đề ra.

2.3. Xây dựng đội ngũ giáo viên các cấp học đạt chuẩn, bảo đảm đủ về số lượng, cơ cấu, không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục

Trong giai đoạn 2022-2025, Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung đủ chỉ tiêu về giáo viên, nhân viên cho các cấp học, nhất là giáo viên ở cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng, đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 và theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập và Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

Trong giai đoạn 2022-2025, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục rà soát số lượng người làm việc chưa sử dụng và trên cơ sở phân bổ số lượng người làm việc cho các cơ sở giáo dục trong tổng số lượng người làm việc được giao hàng năm, tiếp tục tuyển dụng giáo viên các cấp học đủ theo cơ cấu từng môn học, trong đó ưu tiên tuyển dụng giáo viên môn Tiếng Anh, Tin học ở cấp tiểu học và giáo viên môn Âm nhạc, Mĩ thuật ở cấp trung học phổ thông để đáp ứng Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Ưu tiên tối đa số lượng người làm việc được giao để tuyển dụng giáo viên nhằm đáp ứng lộ trình thực hiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo đủ số lượng và các loại hình giáo viên các cấp học theo quy định. Bố trí đủ số lượng nhân viên trường học. Chuẩn hóa đội ngũ nhân viên để đảm bảo bộ máy nhà trường hoạt động có hiệu quả.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, phấn đấu trước năm 2030, 100% giáo viên các cấp học có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019, vững vàng về chính trị và chuyên môn. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo để làm gương cho học sinh.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại, tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên các cấp học; tăng cường công tác tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; hỗ trợ, khuyến khích các giáo viên theo học các lớp bồi dưỡng trên chuẩn theo quy định của từng cấp học.

Đổi mới hoạt động sinh hoạt chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm giữa các trường, cụm trường nhằm từng bước xóa dần sự chênh lệch về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giữa các địa bàn.

Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động “Mỗi nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn”. Tích cực phối hợp với cấp ủy, chính quyền và các đoàn thể địa phương vận động học sinh đi học, huy động tối đa học sinh trong độ tuổi ra lớp, hạn chế thấp nhất tỷ lệ học sinh bỏ học.

Đánh giá, phân loại giáo viên đúng thực chất theo chuẩn nghề nghiệp. Có chính sách để bồi dưỡng, bố trí công việc phù hợp cho đội ngũ giáo viên.

2.4. Tích cực đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các tổ chức xã hội, đoàn thể tại địa phương tham gia xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của các lực lượng xã hội về xã hội hóa giáo dục. Tập trung huy động các nguồn lực trong xã hội bằng cách huy động sự đóng góp của các cấp, các ngành, của mọi cá nhân, tập thể, góp phần vào quá trình xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn toàn tỉnh.

Tăng cường hiệu quả công tác tài chính, phát huy các nguồn lực tài chính huy động từ xã hội hóa giáo dục ở các địa phương.

Các trường học phải xây dựng được kế hoạch phát triển trường học đến năm 2025 và hằng năm, phân công trách nhiệm và định hướng thời gian hoàn thành các tiêu chuẩn đã quy định trong khả năng cho phép, thông qua Hội đồng trường, Ban Đại diện cha mẹ học sinh để thống nhất tổ chức thực hiện.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phát huy vai trò của Hội đồng trường, chính quyền địa phương, phối hợp của các ngành, các cấp, các lực lượng đoàn thể, xã hội trong việc huy động học sinh đến trường, duy trì sĩ số, xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường học và giáo dục học sinh, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện; xây dựng nhà trường thật sự trở thành trung tâm văn hóa của địa phương.

3. Kinh phí thực hiện kế hoạch

3.1. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2022-2025

Số trường cần xây dựng để đạt chuẩn quốc gia của các xã nông thôn mới và trường chuẩn quốc gia các xã biên giới là 240 trường. Tổng kinh phí thực hiện là 1.047.710.000.000 đồng (*chi tiết theo phụ lục III, IV, V, VI*).

3.2. Nguồn kinh phí thực hiện, gồm:

- Nguồn chương trình mục tiêu Quốc gia bao gồm chương trình xây dựng nông thôn mới (chiếm 15%);
- Ngân sách huyện, thành phố Gia Nghĩa (chiếm 70%);
- Nguồn xã hội hóa (chiếm 15%).

4. Định hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia đến năm 2030

Tiếp tục đầu tư để hoàn thành việc chuẩn hóa trường lớp học đối với giáo dục mầm non và thực hiện kiên cố hóa phòng học tại các điểm trường, các phân hiệu tiểu học và các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; tập trung đầu tư cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại để phát triển và hình thành mạng lưới trường chất lượng cao.

Phân đầu đến năm 2030 tăng thêm tối thiểu 90 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia ở tất cả các cấp học lên trên 300 trường và đạt tiêu chí trường học trong xây dựng nông thôn mới.

Dự kiến nhu cầu kinh phí cần xây dựng 90 trường đạt chuẩn quốc gia là 1.800 tỷ đồng (bình quân một trường là 20 tỷ đồng).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, văn bản chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện các nhiệm vụ nhằm triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm hiệu quả, đạt các mục tiêu đề ra tại Kế hoạch.

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị liên quan, Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm bảo đảm điều kiện, chất lượng và tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia đã đề ra.

Hướng dẫn và giám sát việc triển khai các giải pháp, biện pháp phân đầu đạt chuẩn mà kế hoạch đã đặt ra; hướng dẫn địa phương, các cơ sở giáo dục thống kê, báo cáo định kỳ tình hình thực hiện kế hoạch theo từng cấp học.

Tổ chức kiểm tra, sơ kết Kế hoạch này vào năm 2025, tổng kết vào năm 2030; trên cơ sở sơ kết, tổng kết, tham mưu, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp quản lý, duy trì chất lượng cũng như phát triển quy mô các cơ sở giáo dục đào tạo đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc rà soát, bố trí đầy đủ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông để thực hiện đúng lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hàng năm, tổng hợp các dự án thành phần của kế hoạch theo đề xuất của các huyện, thành phố vào kế hoạch vốn Chương trình nông thôn mới, thẩm định



và trình cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phân bổ nguồn vốn cho dự án. Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

3. Sở Tài chính

Tham mưu cấp có thẩm quyền về vốn thường xuyên theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao biên chế sự nghiệp giáo dục cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đảm bảo để các đơn vị bố trí số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học phù hợp với yêu cầu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quy hoạch và dành quỹ đất cho xây dựng đủ các công trình trường, lớp học, phòng chức năng theo hướng xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

6. Sở Xây dựng

Hướng dẫn về việc gắn kết trường học vào các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt, quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Luật Xây dựng hiện hành và phân cấp của tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thẩm định, đảm bảo đúng quy định và tiết kiệm cho ngân sách Nhà nước.

7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện Kế hoạch này.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Nông, Báo Đắk Nông

Có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan để tuyên truyền về nội dung Kế hoạch; mở các chuyên mục tuyên truyền để toàn xã hội cùng tham gia vào công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Căn cứ kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn để triển khai đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời, hằng năm tổ chức rà soát và đề xuất các dự án có trong Kế hoạch này vào danh mục dự án thuộc Chương trình nông thôn mới để thực hiện.

Chỉ đạo việc dành quỹ đất, xây dựng đủ phòng học, bảo đảm thuận tiện cho việc thu hút trẻ em đi học trên địa bàn; cân đối ngân sách tại địa phương, bố

trí đủ ngân sách chi cho công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu triển khai kế hoạch.

Chỉ đạo các cơ quan thông tin, truyền thông địa phương tuyên truyền về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Có giải pháp và các chính sách cụ thể phù hợp với địa phương để nâng cao hiệu quả và đảm bảo tiến độ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Vận động các tổ chức, cá nhân,... tham gia đóng góp cho công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch xây dựng trường học trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện. Định kỳ báo cáo kết quả về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 30 tháng 11 hằng năm, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.



Phụ lục IA

BÁO CÁO TRƯỜNG HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2021

*(Kèm theo Quyết định số **1331**/QĐ-UBND ngày **11** / **8**/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)*

STT	Đơn vị	Số xã/ phường đạt chuẩn nông thôn mới	Số trường chuẩn quốc gia				Cộng	Ghi chú <i>(Số trường chuẩn QG thuộc xã biên giới)</i>
			Cấp học Mầm Non	Cấp học Tiểu học	Cấp học THCS	Cấp học THPT		
1	Thành phố Gia Nghĩa	3	6	7	6	4	23	0
2	Huyện Đắk R'Lấp	7	6	15	8	2	33	0
3	Huyện Tuy Đức	0	5	3	2	0	10	6
4	Huyện Đắk Song	4	4	5	6	1	16	5
5	Huyện Đắk Mil	5	5	14	8	3	30	4
6	Huyện Cư Jút	7	6	14	9	2	31	3
7	Huyện Krông Nô	3	6	8	7	2	23	0
8	Huyện Đắk Glong	1	3	2	2	0	7	0
Tổng cộng		30	40	68	48	14	170	18

Phụ lục IB

TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2017-2021

(Kèm theo Quyết định số **1334/QĐ-UBND** ngày **11 / 8 /2022** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Số Phòng xây mới		Số phòng sửa chữa		Kinh phí trang bị thiết bị dạy học	Kinh phí trang bị thiết bị hỗ trợ khác	Tổng số tiền	Trong đó			Ghi chú	
	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Ngân sách	Xã hội hóa		
2017	88	25.555	112	8.67	4.868	2.062	41.155	16.7	18.238	6.217		
2018	95	46.715	164	16.665	4.944	1.747	70.071	16.96	52.301	81		
2019	105	47.75	161	16.246	3.063	4.122	71.181	13.669	45.551	11.961		
2020	110	49.925	280	27.428	8.681	4.133	90.167	31.68	53.875	4.612		
2021	114	90.686	243	29.347	8.746	1.324	130.103	10.312	109	10.791		
Tổng	512	260.631	960	98.356	30.302	13.388	402.677	89.321	278.965	34.391		
Tổng cộng								402.677				
(Bảng chữ: Bốn trăm lẻ hai tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng chẵn)												



Phụ lục II

SỞ TRƯỜNG HỌC CÁN XÂY DỰNG ĐẤT CHUẨN QUỐC GIA

Ở XÃ/PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Huyện/ thành phố	Xã/ phường	Năm đất chuẩn nông thôn mới/biến giới	Tổng số trường	Số trường đã công nhận đất chuẩn	Số trường đất chuẩn cần xây dựng mới
I	NĂM 2022			103	46	28
1	Gia Nghĩa	Nghĩa Đức		2	1	1
		Đắk Nia		5	3	1
2	Đắk RLấp	Nhân Cơ	2017	5	4	1
		Nghĩa Thắng	2019	4	3	1
		Quảng Tín	2018	5	3	1
		Đắk Ru	2018	6	5	1
3	Tuy Đức	Đắk Ngo		6	0	1
4	Đắk Song	Đắk N'Drung	2022	5	1	1
		Đắk Mõi	2022	4	2	1
5	Đắk Mĩl	Long Sơn		1	0	1
		Đắk N'Drót		4	1	2
		Đắk R'La	2021	6	3	1
		Đắk Gằn		3	0	3
6	Cư Jút	Nam Dong	2017	6	5	1

STT	Huyện/ thành phố	Xã/ phường	Năm đạt chuẩn nông thôn mới/biến giới	Tổng số trường	Số trường đã công nhận đạt chuẩn	Số trường đạt chuẩn cần xây dựng mới
		Đắk Wíl	2019	4	3	1
		Ea Pô	2020	4	3	1
				16	6	6
		Nam Đă		4	4	1
		Nam Nung		3	1	1
		Buôn Chơah		2	0	1
		Đăk Nang		3	1	2
		Quảng Phú		4	0	1
				18	3	3
		Đăk Som		7	1	1
		Đăk Piao		2	0	1
		Quảng Sơn		9	2	1
II	NĂM 2023			65	27	16
1	Gia Nghĩa	Nghĩa Thành		6	4	1
				12	9	3
		Nhân Đảo	2022	4	3	1
		Quảng Tín	2018	5	4	1
		Đảo Nghĩa	2015	3	2	1
3	Tuy Đức	Đăk Búk Sô		6	4	1
			2023	9	1	2
4	Đăk Song	Trông Xuân		4	0	1
		Đăk N'Drung		5	1	1
5	Đăk Mít	Đăk Lao		3	2	1
				10	3	3
		Nam N'Dit		4	1	1
		Buôn Chơah		2	1	1
6	Krông Nô	Quảng Phú		4	1	1

STT	Huyện/ thành phố	Xã/ phường	Nam đạt chuẩn nông thôn mới/biến giới	Tổng số trường	Số trường đã công nhận đạt chuẩn	Số trường đạt chuẩn cần xây dựng mới		
7	Đắk Glông	Đắk Ha	5	1	2	2		
		Đắk R'Mang	5	1	2	2		
		Đắk R'ông	9	2	1	1		
		Đắk R'ông	19	4	5	5		
	III	NĂM 2024	Nghĩa Thành	6	5	1	1	
			Đắk R'Lấp	6	5	1	1	
			Quảng Tân	6	1	1	1	
			Trương Xuân	4	1	2	2	
			Đắk Mĩ	9	5	1	1	
			Đắk Sắk	11	8	2	2	
			Đắk W'ii	4	3	1	1	
			Đắk Drông	7	5	1	1	
			Nam NĐir	4	1	1	1	
			20	8	4	4		
8	Đắk Glông	Đắk Som	7	3	2	2		
		Quảng Sơn	9	3	1	1		
		Quảng Hòa	4	2	1	1		
			52	34	11	11		
IV	NĂM 2025	Đắk N'ia	5	4	1	1		
		Gia Nghĩa	5	1	1	1		
		Tuy Đức	5	1	1	1		
		Đắk N'Drôt	4	3	1	1		
		Đắk Drông	7	5	1	1		
		Đắk W'ii	4	3	1	1		
		Đắk R'ông	4	1	1	1		
		Đắk Sắk	9	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		
III	NĂM 2024	Nghĩa Thành	6	5	1	1		
		Đắk R'Lấp	6	5	1	1		
		Quảng Tân	6	1	1	1		
		Trương Xuân	4	1	2	2		
		Đắk Mĩ	9	5	1	1		
		Đắk Sắk	11	8	2	2		
		Đắk W'ii	4	3	1	1		
		Đắk Drông	7	5	1	1		
		Nam NĐir	4	1	1	1		
			20	8	4	4		
		8	Đắk Glông	Đắk Som	7	3	2	2
				Quảng Sơn	9	3	1	1
				Quảng Hòa	4	2	1	1
	52			34	11	11		
IV	NĂM 2025	Đắk N'ia	5	4	1	1		
		Gia Nghĩa	5	1	1	1		
		Tuy Đức	5	1	1	1		
		Đắk N'Drôt	4	3	1	1		
		Đắk Drông	7	5	1	1		
		Đắk W'ii	4	3	1	1		
		Đắk R'ông	4	1	1	1		
		Đắk Sắk	9	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		
		Đắk R'ông	6	5	1	1		

STT	Huyện/ thành phố	Xã/ phường	Năm đạt chuẩn nông thôn mới/biến giới	Tổng số trường	Số trường đã công nhận đạt chuẩn	Số trường đạt chuẩn cần xây dựng mới
5	Krông Nô	Nam Xuân	4	3	1	1
			7	5	2	
6	Đắk Glông	Đắk Nang	3	2	1	1
			20	13	4	
		Đắk Piao	2	2	1	1
		Đắk Ha	5	3	1	1
		Quảng Sơn	9	5	1	1
7	Đắk Song	Quảng Hòa	4	3	1	1
		Thuận Hành	4	3	1	1
			287	141	68	
TỔNG CỘNG						

Phụ lục III
LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
CẤP MẦM NON, GIAI ĐOẠN 2022-2025
(Kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 18/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn													Mua sắm thiết bị		
			Loại Phòng hành chính và nội dung quan tri	Loại phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em	Loại phòng Khôi phục to chức ăn	Loại phòng Khôi Phục trợ	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hà tầng kỹ thuật	Hà CNTT	Thiết bị phục vụ dạy học (bộ)	Đồ chơi trong nhà (bộ)	Đồ chơi ngoài trời (bộ)				
1	Mẫu giáo Nam Dong	Nam Dong														10	8	8
2	Mẫu giáo Ea Pô	Ea Pô														10	8	8
3	Mầm non Sơn Ca	Nghĩa Đức							1									
4	Mầm non Mang Non	Đắk NDRót	1												9			
5	Mầm non Hoa Sen	Đắk R'La					1	1							10	10	4	
6	Mầm non Hoa Pơ Lang	Đắk Găn	1	6	2	2												
7	MN Lê Thị Hồng Gấm	Nghĩa Thành		1	2	5	1	1							1	1	1	
8	MN Hoa Hướng Dương	Đắk W'er					1								1	1	1	
9	Mầm non Hoa Đào	Đắk Ru			7				1						1	1	1	
10	Mầm non Hòa Mi	Quảng Tín				1	1								1	1	1	
11	Mầm non Hoa Sim	Đắk Sim				1	1								1	1	1	
12	Mầm non Sơn Ca	Hưng Bình				6		1							1	1	1	
13	Mầm non Chối Non	Buôn Choaň																
14	Mầm non Hồng Hà	Đắk Nang																

I NĂM 2022



Mua sắm thiết bị		Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn																
STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Khởi Phòng hành chính và nuôi dưỡng trẻ em		Khởi phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em	Khởi phòng tổ chức ăn	Khởi Phụ trợ	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hạ tầng CNTT	Thiết bị phục vụ dạy học (bộ)	Đồ chơi trong nhà (bộ)	Đồ chơi ngoài trời (bộ)				
			Khởi Phòng hành chính và nuôi dưỡng	Khởi phòng trẻ em											Hạ tầng kỹ thuật	Hạ tầng CNTT	Thiết bị phục vụ dạy học (bộ)	Đồ chơi trong nhà (bộ)
Cộng			1	7	18	34	2	9	4	7	0	0	7	1	46	33	27	
Đơn giá (triệu đồng)			50	900	50	225	50	500	50	1.000	10	10	10	80	150	120	80	
Thanh tiền (triệu đồng)			50	6.300	900	7.650	100	4.500	200	7.000	0	0	70	10	4.050	5.520	2.640	4.050
15	Mẫu giáo Hoa Sen	Đắk Piao		1		6		2		1		1		1	1	1	1	
1	Mầm non Hoa Hồng	TT. Ea Tling			8		1	1				1		9			5	
2	Mẫu giáo Tâm Thàng	Tâm Thàng	1	4	6	8	1	0	0	2	2	3	1	12	12	7	7	
3	Mẫu giáo Đắk Drông	Đắk Drông	5	0	4	0	1	0	0	0	0	0	0	7	7	7	5	
4	Mẫu giáo Trúc Sơn	Trúc Sơn																
5	Mẫu giáo Hòa Mĩ	Nam Dong	5		5		1						6	6	6	7	7	
6	Mầm non Hòa Mĩ	Quảng Tâm		1	20		2					450	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
7	Mầm non Hoa Ngọc Lan	Quảng Trúc		1	12		2					500	450	1.000	1.000	1.000	1.000	
8	Mầm non Hoa Mai	Đắk Lao		2		4	1		2	1	1		1	2	2	3	3	
9	Mầm non Hoa Phượng	Đạo Nghĩa	2			5						1		1	1	1	1	
10	Mầm non Hoa Cúc	Nhân Đạo		4	2	5	1		1				1	1	1	1	1	
11	Mầm non Hoa Huệ	Kiến Thành			2									1	1	1	1	
12	Mầm non Hoa Lan	Đắk Ru												1	1	1	1	
13	Mầm non Hoàng Anh	Quảng Phú																
14	Mẫu giáo Sơn Ca	Quảng Sơn																

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Khởi Phòng hành chính quản trị		Khởi phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em		Khởi phòng tổ chức ăn		Khởi Phụ trợ		Hệ thống cấp nước sạch		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Hệ thống phòng cháy, chữa cháy						
			Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị	Đơn vị			
Mua sắm thiết bị																																							
15	Mẫu giáo Hoa Mai	Đắk Ha	2	0	0	6	0	0	2						1																								
Cộng			15	20	59	36	8	3	12	3	1	12	3	5	1005	903	2.042	2035	2034																				
Đơn giá (trệu đồng)			50	900	50	225	50	500	1000	50	500	1000	50	1000	10	10	10	120	80	150																			
Thành tiền (trệu đồng)			750	18.000	2.950	8.100	400	1.500	12.000	50	12.000	30	50	10.050	9.030	245.040	162.800	305.100																					
NĂM 2024																																							
1	Mẫu giáo Đắk Wil	Đắk Wil	2	6	2	6			2																														
2	Mầm non Hoa Hồng	Nghĩa Thành		6	8				1																														
3	Mầm non Hoa Hồng	Trường Xuân	2	4	3				2						2																								
4	Mầm non Hoa Hồng	Kiên Đức	4			12			2																														
5	Mẫu giáo Hoa Đào	Đắk Som		0	0	10			0						1																								
6	Mẫu giáo Hòa Mi	Quảng Sơn		0	0				0																														
Cộng			6	12	39	0	2	3	3	5	3	3	10	2	1	1	1	1	13	29	13																		
Đơn giá (trệu đồng)			50	900	50	225	50	500	1.000	50	1.000	10	10	10	10	10	10	120	80	150																			
Thành tiền (trệu đồng)			300	10.800	1.950	0	100	1.500	5.000	150	5.000	30	10	20	10	10	4.680	2.320	1.950																				
NĂM 2025																																							
1	Mẫu giáo Quảng Hòa	Quảng Hòa	5	6	0				0						2																								
2	Mẫu giáo Hoa Po Lang	Quảng Sơn		5	6				0						2																								
3	Mẫu giáo Ánh Dương	Đắk Ha		5	6										2																								
NĂM 2025																																							

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Khởi Phòng hành chính quản trị		Khởi phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em		Khởi phòng tổ chức ăn		Khởi Phụ trợ		Hạ tầng kỹ thuật		Hạ tầng CNTT	Thiết bị phục vụ dạy học (bộ)	Đồ chơi trong nhà (bộ)	Đồ chơi ngoài trời (bộ)	
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp điện	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy					Hệ thống nước sạch
4	Mầm non Hoa Mai	Thị trấn Hạnh		6	6	0	2	0	2	0	2	2	1	2	2	2	
			0	21	6	18	2	0	2	6	1	2	4	1	8	8	
Cộng			0	50	900	50	225	50	500	50	1.000	10	10	10	120	80	
Đơn giá (triệu đồng)			50	900	50	225	50	500	50	1.000	10	10	10	120	80	150	
Thành tiền (triệu đồng)			0	18.900	300	4.050	100	0	100	6.000	10	20	40	960	640	1.200	
TỔNG CỘNG			22	60	122	88	14	15	10	30	7	8	1.018	906	2.135	2105	
Thành tiền			1100	54.000	6.100	19.800	700	7.500	500	30.000	70	80	10.180	9060	256.200	168.400	312.300

Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn

Mua sắm thiết bị

Phụ lục IV
LỘ TRÌNH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN XÂY DỰNG TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
CẤP TIỂU HỌC, GIAI ĐOẠN 2022-2025

(Kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 11 / 8 /2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn															Mua sắm thiết bị (bộ)				
			Khối Phòng hành chính quản trị		Khối phòng học tập		Khối phòng hỗ trợ học tập		Khối Phụ trợ		Khu sân chơi TDTT		Khối phục vụ sinh hoạt		Hạ tầng kỹ thuật				Thiết bị phòng đa năng	Thiết bị dạy học tối thiểu bộ môn	Thiết bị phòng hành chính quản trị	
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống PCCC	Hạ tầng CNTT				
I	NĂM 2022																					
1	Tiểu học Lê Lợi	Ea Pô							2		1						1			1	1	
2	Tiểu học Phan Đình Phùng	Đắk Wer		8													1			1	1	
3	Tiểu học Lê Đình Chinh	Nhân Cơ	4		12					1							1			1	1	
4	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Kiến Đức			10					1							1			1	1	
5	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Nghĩa Thắng	5		10					1							1			1	1	
6	Tiểu học Lê Văn Tám	Nghĩa Thắng	8		17		7										1			1	1	
7	Tiểu học Ngô Gia Tự	Đắk Ru		6	8					1				1			1			1	1	
8	Tiểu học Đoàn Thị Điểm	Kiến Thành	0	6	0		2			1							1			1	1	
9	Tiểu học Ngô Gia Tự	Đắk Mol	1										1							1	5	1
10	Tiểu học Tô Hiệu	Đắk Ngo	2	6			12	3									1	1		1	1	1
11	Tiểu học Bi Năng Tắc	Đắk Gản	0	0	2	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0
12	Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Quảng Phú		6																		
13	Tiểu học Hoàng Diệu	Nam Đă									1											



STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn														Mua sắm thiết bị (bộ)					
			Khối Phòng hành chính quản trị		Khối phòng học tập		Khối phòng hỗ trợ học tập		Khối Phụ trợ		Khu sân chơi TDTT		Khối phục vụ sinh hoạt		Hạ tầng kỹ thuật				Thiết bị phòng đa năng	Thiết bị dạy học tối thiểu bộ môn	Thiết bị phòng hành chính quản trị	
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống PCCC	Hạ tầng CNTT				
III	NĂM 2024																					
1	Tiểu học Vừ A Dính	Đắk Drông			2	5		5		7							1			1	7	
2	Tiểu học Phan Chu Trinh	Đắk Ru	4			6		2		1			1				1		1	1		
3	Tiểu học Võ Thị Sáu	Kiến Thành		6		10							1				1		1	1		
4	Tiểu học Trần Phú	Đắk Ru			9	3											1		1	1		
5	Tiểu học Lê Hữu Trác	Đắk Sắk	0	1	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1
5	Tiểu học Kim Đồng	Nâm N'đir						3		1							1					
7	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Quảng Hòa		5	8		6	8										1			1	
Cộng			4	12	19	28	6	18	0	9	0	2	0	2	0	0	4	2	3	5	9	
Đơn giá (triệu đồng)			50	100	50	180	50	180	50	200	50	300	50	200	10	10	10	10	200	500	200	
Thành tiền (triệu đồng)			200	1.200	950	5.040	300	3.240	0	1.800	0	600	0	400	0	0	40	20	600	2.500	1.800	
IV	NĂM 2025																					
1	Tiểu học Tô Hiệu	Đắk Drông	1	3	6	10		2		1							1			1	1	
2	Tiểu học Trần Quốc Toán	Đắk Drông	1		16			2			1		1		1		1	1	1	1	1	
3	Tiểu học Lê Hồng Phong	Đắk Búk So			22		5										1	1	1	1	1	
4	Tiểu học Phan Đình Phùng	Đắk N'Drót	0	2	0	8	0	4	2	0	1	0	0	0	2	1	0	1	0	1	1	
5	Tiểu học Võ Thị Sáu	Đắk Nang				8																
6	Tiểu học Tô Hiệu	Đắk Nia			4	12										1						

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn																Mua sắm thiết bị (bộ)						
			Khối Phòng hành chính quản trị		Khối phòng học tập		Khối phòng hỗ trợ học tập		Khối Phụ trợ		Khu sân chơi TDTT		Khối phục vụ sinh hoạt		Hạ tầng kỹ thuật				Thiết bị phòng đa năng	Thiết bị dạy học tối thiểu bộ môn	Thiết bị phòng hành chính quản trị				
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống PCCC	Hạ tầng CNTT							
7	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân		1										2											
Cộng			2	6	48	38	5	8	2	1	2	0	1	2	4	1	3	3	2	4	4				
Đơn giá (triệu đồng)			50	100	50	180	50	180	50	200	50	300	50	200	10	10	10	10	200	500	200				
Thành tiền (triệu đồng)			100	600	2.400	6.840	250	1.440	100	200	100	0	50	400	40	10	30	30	400	2.000	800				
TỔNG CỘNG			28	74	192	128	40	52	7	26	4	9	4	7	5	1	21	10	21	41	23				
Thành tiền (triệu đồng)			1.400	7.400	9.600	23.040	2.000	9.360	350	5.200	200	2.700	200	1.400	50	10	210	100	4.200	20.500	4.600				

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn															Mua sắm thiết bị				
			Khối phòng hành chính quản trị		Khối phòng học tập		Khối phòng hỗ trợ học tập		Khối phụ trợ		Khu sân chơi TDTT		Khối phục vụ sinh hoạt		Hạ tầng kỹ thuật				Thiết bị phòng đa năng	Thiết bị dạy học tối thiểu bộ môn	Thiết bị phòng hành chính quản trị	
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hạ tầng CNTT				
5	TH&THCS Trúc Sơn	Trúc Sơn	2		15		4		4			2	1		1	1	1	1	1	1	1	1
6	THCS Năm N'đir	Năm N'đir			8																	
7	PTDTBT THCS Đắk R'Măng	Đắk R'Măng		6			6		1								1		1	1	1	
Cộng			6	6	35	24	4	10	4	1	0	2	1	0	1	1	6	1	5	5	1	1
Đơn giá (triệu đồng)			50	100	50	180	50	180	50	200	50	300	50	200	10	10	10	10	200	500	300	
Thành tiền (triệu đồng)			300	600	1.750	4.320	200	1.800	200	200	0	600	50	0	10	10	60	10	1.000	2.500	300	
III	NĂM 2024																					
1	THCS Lý Tự Trọng	Quảng Tín			4		1										1		1	1		
2	THCS Lê Quý Đôn	Trường Xuân	4		8	8	4		1	1		1	2	2				1	1	1	1	1
Cộng			4	0	12	8	1	4	0	1	1	0	1	2	2	0	1	1	2	2	1	1
Đơn giá (triệu đồng)			50	100	50	180	50	180	50	200	50	300	50	200	10	10	10	10	200	500	300	
Thành tiền (triệu đồng)			200	0	600	1.440	50	720	0	200	50	0	50	400	20	0	10	10	400	1.000	300	
IV	NĂM 2025																					
1	THCS Nguyễn Công Trứ	Nhân Cơ		8													1		1	1		
2	THCS Quang Trung	Đắk R'Tiê		3	14				1													
3	TH&THCS Đắk Plao	Đắk Plao		3			10										1		1	1		
Cộng			0	14	14	0	0	10	1	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	0	0
Đơn giá (triệu đồng)			50	100	50	180	50	180	50	200	50	300	50	200	10	10	10	10	200	500	300	
Thành tiền (triệu đồng)			0	1.400	700	0	0	1.800	50	0	0	0	0	0	0	0	20	0	400	1.000	0	
TỔNG CỘNG			14	26	75	96	11	34	8	2	1	3	2	4	3	1	13	4	13	13	3	
Thành tiền (triệu đồng)			700	2.600	3.750	17.280	550	6.120	400	400	50	900	100	800	30	10	130	40	2.600	6.500	900	

Ghi chú:

- Tiêu chuẩn CSVC áp dụng Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT;
- Tiêu chuẩn phòng học bộ môn áp dụng Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT;
- Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS áp dụng theo Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GD&ĐT.

STT	Đơn vị (Trường)	Xã/ phường	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng bổ sung để đạt chuẩn																Mua sắm thiết bị				
			Khối Phòng hành chính quản trị		Khối phòng học tập		Khối phòng hỗ trợ học tập		Khối phụ trợ		Khu sân chơi TDTT		Khối phục vụ sinh hoạt		Hạ tầng kỹ thuật				Thiết bị phòng đa năng	Thiết bị dạy học tối thiểu bộ môn	Thiết bị phòng hành chính quản trị		
			Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Sửa chữa	Xây mới	Hệ thống cấp nước sạch	Hệ thống cấp điện	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Hạ tầng CNTT					
Cộng			800	0	1.600	0	600	0	800	0	0	0	0	0	0	0	10	10	10	10	0	6.000	0
III	NĂM 2024																						
1	THPT Nguyễn Du	Đắk Sắc			600		200																
2	THPT Phan Đình Phùng	Đắk N'Dung			800		600																
3	THPT Đắk Glong	Quảng Khê			800																		
Cộng			0	0	2.200	0	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0
IV	NĂM 2025																						
1	THPT DTNT N'Trang Long									300		500											
2	THPT Gia Nghĩa				500																		
3	THPT Chu Văn An				500																		
4	THPT Krông Nô						300		200														
5	THCS&THPT DTNT Krông Nô								300			200											
6	THPT Trường Chinh				500																		
Cộng			0	0	1.500	0	300	0	500	0	300	0	700	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0
TỔNG CỘNG 2022-2025 (Triệu đồng)			800	0	6.740	0	2.060	0	1.300	0	300	0	700	0	10	10	10	10	0	0	23.400	0	

* Ghi chú:

- Tiêu chuẩn phòng học bộ môn áp dụng Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ GD&ĐT;
- Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp THCS áp dụng theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ GD&ĐT.